

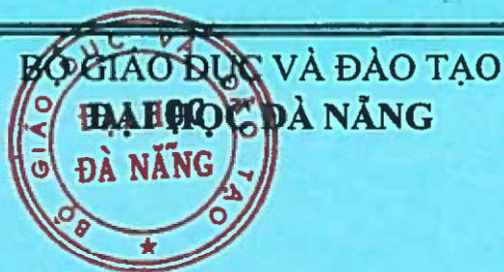
**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: ĐIỀU DƯỠNG
MÃ SỐ: 7720301**

(Trích Chương trình đào tạo được ban hành theo Quyết định số 4427/QĐ-ĐHĐN ngày 27/12/2021 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trình độ đại học của Khoa Y – Dược, Đại học Đà Nẵng)

Đà Nẵng, 2021



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: ĐIỀU DƯỠNG
MÃ SỐ: 7720301

Đà Nẵng, 2021

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG
(Ban hành theo Quyết định số 4427/QĐ-ĐHĐN ngày 27/12/2021
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

I. Thông tin chung

Khoa Y - Dược (KYD) được thành lập với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực y tế có trình độ đại học, sau đại học; bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ y tế trong các bệnh viện và các cơ sở y tế; nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực y dược. Trong thời gian qua, Khoa đã xây dựng mối quan hệ và phối hợp chặt chẽ với nhiều trường đại học y dược, các cơ sở y tế, doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; đồng thời tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và đội ngũ giảng viên đáp ứng nhu cầu đổi mới, toàn diện trong thực hiện chương trình đào tạo.

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Điều dưỡng trình độ đại học, thuộc Khoa Y - Dược, Đại học Đà Nẵng (KYD - ĐHĐN) được ban hành từ năm 2013 nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực điều dưỡng để phục vụ cho công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

CTĐT ban đầu được xây dựng dựa trên chương trình khung Khối ngành Khoa học Sức khỏe của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT) theo phương thức đào tạo niên chế với tổng số 210 đơn vị học trình, trong đó bao gồm khối kiến thức bắt buộc và tự chọn. CTĐT được xây dựng, rà soát và điều chỉnh 2 năm một lần trên cơ sở tham khảo chuẩn năng lực cơ bản của Điều dưỡng Việt Nam, CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước như trường Đại học Y Dược Cần Thơ, Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, Trường Đại học Mahidol (Thái Lan) và có sự tham gia góp ý của giảng viên, người học, cựu sinh viên, các nhà tuyển dụng lao động và các chuyên gia. Năm 2019, CTĐT được cập nhật với tổng số 142 tín chỉ (TC) và được rà soát, cập nhật định kỳ hai năm một lần. Năm 2021, CTĐT được rà soát, điều chỉnh và cập nhật theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT và Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- | | |
|-------------------------------------|--------------------------------------|
| 1. Tên chương trình đào tạo: | Điều dưỡng – Nursing |
| 2. Trình độ đào tạo: | Đại học |
| 3. Ngành đào tạo: | Điều dưỡng Mã ngành: 7720301 |
| 4. Chuẩn đầu vào: | Theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT |
| 5. Thời gian đào tạo: | 04 năm |
| 6. Loại hình đào tạo: | Chính quy |
| 7. Số tín chỉ: | 142 |
| 8. Thang điểm: | |

Đánh giá theo hệ thống tính điểm áp dụng thống nhất cho cả Khoa được quy định bởi Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; các quy định hiện hành của Khoa Y - Dược, Đại học Đà Nẵng.

9. Điều kiện tốt nghiệp:

Kết thúc khóa học, sinh viên được xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh và giáo dục thể chất;
- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định;
- Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin theo quy định.

10. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Điều dưỡng do Đại học Đà Nẵng cấp.

11. Cơ hội việc làm:

Sinh viên sau khi tốt nghiệp CTDT ngành Điều dưỡng có thể công tác trong các lĩnh vực và vị trí:

- Điều dưỡng viên tại các cơ sở y tế trong và ngoài nước;
- Giảng dạy, nghiên cứu tại các đơn vị y tế, đơn vị giáo dục về Khoa học sức khỏe, điều dưỡng;
- Làm việc tại các trung tâm, cơ quan quản lý nhà nước về y tế.

12. Khả năng nâng cao trình độ:

- Thạc sĩ Điều dưỡng và các chuyên ngành thuộc khoa học sức khỏe.
- Điều dưỡng định hướng chuyên ngành, chuyên khoa I.

II. Triết lý giáo dục, tầm nhìn và sứ mạng

1. Triết lý giáo dục của Khoa

"Nhân bản - Tự chủ - Chính trực".

Lấy người học làm trung tâm, phát huy khả năng tự chủ của người dạy và người học, nuôi dưỡng tính chính trực và lòng trắc ẩn, đào tạo người cán bộ y tế có năng lực và y đức.

2. Tầm nhìn của Đại học Đà Nẵng và Khoa Y - Dược

2.1. Tầm nhìn của Đại học Đà Nẵng

- Đại học Đà Nẵng sẽ là một trong ba trung tâm đại học lớn nhất của cả nước; một trong ba đại học trọng điểm quốc gia; trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, đạt chuẩn quốc gia; ngang tầm khu vực và quốc tế.

- Đại học Đà Nẵng sẽ được xếp hạng trong nhóm 50 đại học hàng đầu khu vực Đông Nam Á với nhiều ngành mũi nhọn trong các lĩnh vực kỹ thuật, kinh tế, khoa học

tự nhiên, xã hội và nhân văn, y học; là trung tâm hợp tác nghiên cứu và triển khai ứng dụng mang tầm vóc quốc gia và quốc tế.

2.2. Tầm nhìn của Khoa Y - Dược

- Phát triển Khoa Y - Dược, Đại học Đà Nẵng thành Trường Đại học Y Dược - Đại học Đà Nẵng với các chương trình đào tạo tiên tiến, đa ngành, đa bậc học.

- Phát triển Trung tâm Y khoa – Đại học Đà Nẵng thành Bệnh viện Đại học Y Dược Đà Nẵng hiện đại, kỹ thuật cao.

3. Sứ mạng của Đại học Đà Nẵng và Khoa Y - Dược

3.1. Sứ mạng của Đại học Đà Nẵng

Đào tạo nguồn nhân lực có tinh thần nhân văn, tư duy sáng tạo và quyết tâm khởi nghiệp; có bản lĩnh, lập trường và thích nghi nhanh chóng với môi trường lao động trong nước và quốc tế đang thay đổi nhanh chóng; tiên phong trong giữ gìn bản sắc dân tộc, truyền bá tri thức khoa học, góp phần xây dựng Tổ quốc Việt Nam hòa bình, thịnh vượng

3.2. Sứ mạng của Khoa Y - Dược

Khoa Y - Dược, Đại học Đà Nẵng có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực y tế trình độ đại học, sau đại học; nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; góp phần xây dựng, phát triển nguồn nhân lực y tế của khu vực miền Trung – Tây Nguyên và cả nước.

III. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: PO)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người điều dưỡng trình độ đại học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân; có kiến thức và kỹ năng thực hành nghề theo tiêu chuẩn năng lực điều dưỡng ở trình độ đại học; có sức khỏe, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, phối hợp và nghiên cứu khoa học, quản lý và phát triển nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức:

PO1: Có kiến thức về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học chuyên ngành về khối ngành khoa học sức khỏe và ngành điều dưỡng; các nguyên tắc thực hành điều dưỡng, chăm sóc, lấy người bệnh và gia đình làm trung tâm; có kiến thức về sự tác động qua lại giữa môi trường và sức khỏe con người; các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Về kỹ năng:

PO2: Ứng dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, khoa học điều dưỡng và bằng chứng y học trong các hoạt động chuyên môn; thực hiện các kỹ thuật chăm sóc điều dưỡng an toàn, hiệu quả.

- Về thái độ:

PO3: Có tác phong hành nghề chuyên nghiệp theo các chuẩn mực đạo đức, pháp lý, tôn trọng các giá trị văn hóa đa dạng và có ý thức phát triển nghề nghiệp.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLO)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Điều dưỡng, sinh viên có khả năng:

Mã PLO	Nội dung Chuẩn đầu ra	Chỉ số đánh giá (PI)
PLO1	Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước và chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong thực hành điều dưỡng.	1.1 Trình bày được các nguyên lý cơ bản của lý luận chính trị. 1.2 Tuân thủ đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách, các quy định pháp luật của nhà nước và các tiêu chuẩn đạo đức trong thực hành nghề nghiệp.
PLO2	Vận dụng được kiến thức về cơ sở ngành, chuyên ngành để đánh giá tình trạng sức khỏe của mỗi cá nhân.	2.1. Phân tích được nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, biểu hiện lâm sàng, cận lâm sàng và hướng điều trị các bệnh lý thường gặp. 2.2 Nhận định được tình trạng sức khỏe người bệnh toàn diện. 2.3. Xác định được các nhu cầu chăm sóc và vấn đề sức khỏe ưu tiên của người bệnh.
PLO3	Chăm sóc người bệnh toàn diện, an toàn và hiệu quả dựa trên quy trình điều dưỡng.	3.1. Thiết lập kế hoạch chăm sóc đáp ứng nhu cầu sức khỏe của người bệnh. 3.2 Thực hiện được các quy trình kỹ thuật chăm sóc người bệnh dựa trên bằng chứng. 3.3. Đánh giá kết quả và điều chỉnh kế hoạch chăm sóc dựa theo tình trạng sức khỏe người bệnh.
PLO4	Phát hiện kịp thời và ra quyết định xử trí các trường hợp sơ cứu, cấp cứu.	4.1. Phát hiện sớm những thay đổi đột ngột về tình trạng sức khỏe người bệnh. 4.2. Ra quyết định xử trí sơ cứu, cấp cứu kịp thời và phù hợp. 4.3. Thực hiện sơ cứu, cấp cứu hiệu quả cho người bệnh.
PLO5	Phối hợp thực hiện hiệu quả công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao sức khỏe	5.1. Xây dựng kế hoạch chăm sóc sức khỏe ban đầu, giáo dục sức khỏe phù hợp với đặc điểm của cá nhân, gia đình và cộng đồng.

	cộng đồng và bảo vệ môi trường sống.	5.2. Thực hiện được kế hoạch chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng, tư vấn và truyền thông giáo dục sức khỏe phù hợp, hiệu quả.
PLO6	Áp dụng được các bằng chứng khoa học cập nhật trong lĩnh vực y học hiện đại và y học cổ truyền để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe.	6.1. Vận dụng được các bằng chứng khoa học để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe. 6.2. Phối hợp học cổ truyền vào công tác chăm sóc sức khỏe.
PLO7	Quản lý công việc, điều phối các hoạt động chăm sóc trong nhóm hiệu quả.	7.1. Tổ chức, phân công nhiệm vụ cho các thành viên của nhóm chăm sóc một cách khoa học. 7.2. Quản lý và sử dụng các trang thiết bị y tế an toàn, hiệu quả và phòng tránh nhiễm khuẩn.
PLO8	Thiết lập được mối quan hệ giao tiếp hiệu quả với đồng nghiệp, người bệnh, gia đình và cộng đồng.	8.1. Nhận biết được tâm lý và xác định nhu cầu chăm sóc của người bệnh. 8.2. Sử dụng các phương pháp, hình thức giao tiếp hiệu quả với đồng nghiệp, người bệnh, gia đình và cộng đồng. 8.3. Hướng dẫn người bệnh, gia đình và cộng đồng trong quá trình chăm sóc sức khỏe
PLO9	Sử dụng được ngoại ngữ trong các hoạt động nghề nghiệp điều dưỡng.	9.1. Sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường và hoạt động chuyên môn điều dưỡng. 9.2. Có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.
PLO10	Sử dụng được công nghệ thông tin trong các hoạt động nghề nghiệp điều dưỡng.	10.1. Sử dụng công nghệ thông tin trong công tác chăm sóc, giáo dục sức khỏe và nghiên cứu khoa học. 10.2. Đạt trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông).
PLO11		11.1. Có khả năng nghiên cứu khoa học

	Có tư duy sáng tạo và năng lực phát triển nghề nghiệp, khởi nghiệp	trong lĩnh vực điều dưỡng. 11.2. Đề xuất được ý tưởng khởi nghiệp.
PLO12	Có tác phong chuyên nghiệp trong hoạt động nghề nghiệp.	12.1. Thể hiện sự tôn trọng và hợp tác với đồng nghiệp; giữ gìn và bảo vệ uy tín nghề nghiệp. 12.2. Có khả năng cập nhật thông tin và học tập suốt đời.

3. *Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*

Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 1. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO)											
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
PO1	X	X	X		X	X		X	X	X	X	X
PO2		X	X	X	X	X	X	X				X
PO3	X							X			X	X

4. *Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam*

Bảng 2. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phân biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định

việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
--	--	--

Bảng 3. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CDR theo Khung trình độ QG Chuẩn đầu ra CTĐT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1	X	X													
PLO2	X					X		X						X	
PLO3	X			X		X		X	X			X		X	X
PLO4	X					X		X				X		X	
PLO5	X			X				X		X		X			X
PLO6	X					X		X						X	
PLO7				X	X				X	X			X	X	X
PLO8		X								X			X		
PLO9		X								X	X				
PLO10			X			X									
PLO11							X							X	
PLO12												X		X	

IV. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

1. Cấu trúc chương trình dạy học

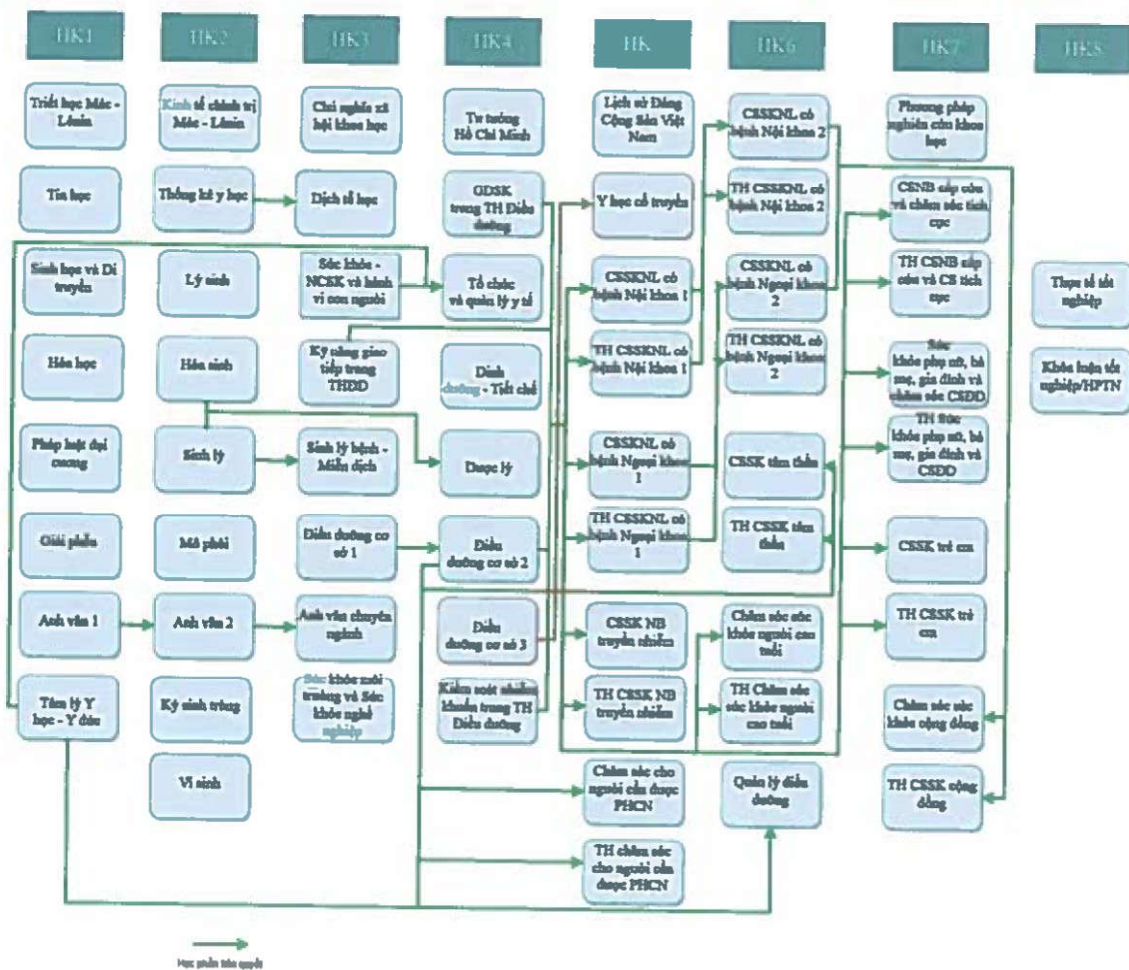
Cấu trúc chương trình dạy học được chia thành 2 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được liệt kê ở Bảng bên dưới.

Bảng 4. Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Khối lượng kiến thức	Số tín chỉ
I	Kiến thức giáo dục đại cương (không kể Giáo dục Thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh), trong đó: Các học phần chung	38* 23

	Kiến thức cơ sở khối ngành sức khỏe	15
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó: Kiến thức cơ sở của ngành Kiến thức chuyên ngành	94
		31
		63
3	Thực tế tốt nghiệp	4
4	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tự chọn	6
Tổng cộng		142

2. Sơ đồ chương trình dạy học:



3. Khung chương trình đào tạo

3.1. Kiến thức bắt buộc

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
1. Kiến thức giáo dục đại cương			38*	37	1	
<i>1.1. Kiến thức chung</i>			<i>23*</i>	<i>22</i>	<i>1</i>	
1	PHI0001	Triết học Mác - Lênin	3	3		
2	POL0002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		
3	HCM0003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		
4	HIS0004	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2		
5	SOC0005	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		
6	LAW0006	Pháp luật đại cương	2	2		
7	ENG0007	Anh văn 1	3	3		
8	ENG0008	Anh văn 2	4	4		ENG0007
9	INT0009	Tin học	3	2	1	
10	GEN0017,18,19,20	<i>Giáo dục Thể chất (1,2,3,4)</i>	<i>4</i>		<i>4</i>	
11	GEN0021	<i>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</i>	<i>4</i>			
<i>1.2. Kiến thức cơ sở khối ngành sức khỏe</i>			<i>15</i>	<i>15</i>	<i>0</i>	
12	ENG4001	Anh văn chuyên ngành	3	3		ENG0008
13	STA0014	Thông kê y học	2	2		
14	CHE4002	Hóa học	2	2		
15	BIG4003	Sinh học và Di truyền	2	2		
16	BIP0013	Lý sinh	2	2		
17	MET0010	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		
18	ETH0015	Tâm lý y học - Y đức	2	2		
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			94	47	47	
<i>2.1. Kiến thức cơ sở của ngành</i>			<i>31</i>	<i>20</i>	<i>11</i>	
19	ANA4002	Giải phẫu	3	2	1	
20	EMB4003	Mô phôi	2	1	1	
21	PHY4004	Sinh lý	3	2	1	
22	BIC4005	Hóa sinh	3	2	1	
23	MIC4006	Vi sinh	2	1	1	
24	PAR4007	Ký sinh trùng	2	1	1	
25	PPI4008	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	2	1	PHY4004
26	PHA4009	Dược lý	3	2	1	BIC4005, PHY4004
27	HEA4010	Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe và hành vi con người	1	1		
28	NUT4011	Dinh dưỡng - Tiết chế	3	2	1	
29	HEA4012	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	2	1	1	
30	EPI4013	Dịch tễ học	2	1	1	STA0014
31	OMH4014	Tổ chức và quản lý y tế	2	2		HEA4010, ETH0015

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
	2.2. Kiến thức chuyên ngành		63	27	36	
32	TRM4015	Y học cổ truyền	2	1	1	NUR4019
33	NUR4016	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	1	1	
34	NUR4017	Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng	2	1	1	
35	NUR4018	Điều dưỡng cơ sở 1	5	2	3	
36	NUR4019	Điều dưỡng cơ sở 2	5	2	3	NUR4018
37	NUR4020	Điều dưỡng cơ sở 3 (Thực tập Bệnh viện)	2	0	2	
38	NUR4021	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng	2	1	1	
39	NAI4022	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 1	2	2		NUR4016, NUR4017, NUR4019, NUR4021
40	NAI4023	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 1	2		2	NUR4016, NUR4017, NUR4019, NUR4021
41	NAI4024	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 2	2	2		NAI4022, NAI4023
42	NAI4025	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 2	3		3	NAI4022, NAI4023
43	NAS4026	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 1	2	2		NUR4016, NUR4017, NUR4019, NUR4021
44	NAS4027	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 1	2		2	NUR4016, NUR4017, NUR4019, NUR4021
45	NAS4028	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 2	2	2		NAS4026, NAS4027
46	NAS4029	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 2	3		3	NAS4026, NAS4027
47	NUI4030	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	1	1		NUR4016, NUR4017, NUR4019, NUR4021
48	NUI4031	Thực hành chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	2		2	NUR4016, NUR4017,

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
						NUR4019, NUR4021
49	NOP4032	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	1	1		NUR4016, NUR4017, NUR4019, NUR4021
50	NOP4033	Thực hành chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	1		1	NUR4016, NUR4017, NUR4019, NUR4021
51	NID4034	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	1	1		NUR4016, NUR4017, NUR4019, NUR4021
52	NID4035	Thực hành chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	2		2	NUR4016, NUR4017, NUR4019, NUR4021
53	NWF4036	Sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc Điều dưỡng	2	2		NUR4016, NUR4017, NUR4019, NUR4021
54	NWF4037	Thực hành sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc Điều dưỡng	2		2	NUR4016, NUR4017, NUR4019, NUR4021
55	NCH4038	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	2	2		NUR4016, NUR4017, NUR4019, NUR4021
56	NCH4039	Thực hành chăm sóc sức khỏe trẻ em	2		2	NUR4016, NUR4017, NUR4019, NUR4021
57	NPS4040	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	1	1		NUR4019
58	NPS4041	Thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần	1		1	NUR4019
59	NRE4042	Chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng	1	1		NUR4019
60	NRE4043	Thực hành chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng	1		1	NUR4019
61	NPH4044	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	1	1		NAI4024, NAS4028,

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
62	NPH4045	Thực hành chăm sóc sức khỏe cộng đồng	2		2	NAI4024, NAS4028,
63	NMA4046	Quản lý điều dưỡng	2	1	1	ETH0015, NUR4019
3. Tốt nghiệp			10	6	4	
64	PRA4050	Thực tế tốt nghiệp	4		4	
65	THE4051	Khóa luận tốt nghiệp/Học phần tự chọn	6	6		
TỔNG CỘNG			142	90	52	

*: Chưa tính các học phần Giáo dục thể chất (1,2,3,4), Giáo dục Quốc phòng – An ninh

3.2. Kiến thức tự chọn thay thế khóa luận: 06 tín chỉ

Sinh viên chọn 06 tín chỉ trong số các học phần sau:

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Phân bố tín chỉ		Học phần tiên quyết
				LT	TH	
1	NAI4047	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa nâng cao	2	1	1	NAI4024, NAI4025
2	NAS4048	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa nâng cao	2	1	1	NAS4028, NAS4029
3	NWF4049	Sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc điều dưỡng nâng cao	2	1	1	NWF4036, NWF4037
4	NUC4050	Chăm sóc sức khỏe trẻ em nâng cao	2	1	1	NCH4038, NCH4039
5	NOP4051	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi nâng cao	2	1	1	NOP4032, NOP4033
6	NUI4052	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực nâng cao	2	1	1	NUI4030, NUI4031
7	NID4053	Chăm sóc người bệnh truyền nhiễm nâng cao	2	1	1	NID4034, NID4035
8	NCA4054	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Ung thư	2	1	1	NUR4019
9	NOP4055	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Mắt	2	1	1	NUR4019
10	NOR4056	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Tai mũi họng	2	1	1	NUR4019
11	NOM4057	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Răng hàm mặt	2	1	1	NUR4019
12	NDE4058	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Da liễu	2	1	1	NUR4019
13	JAP4059	Tiếng Nhật	2	2	0	

4. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo
 Bảng 6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra

TT	Mã	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Chuẩn đầu ra (PLO)												Tổng	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
1. Kiến thức giáo dục đại cương				38*													
<i>1.1. Kiến thức chung</i>				23*													
1	PHI0001	Triết học Mác – Lênin	3	I													II
2	POL0002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	I													II
3	HCM0003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	I													II
4	HIS0004	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	I													II
5	SOC0005	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	R													1R
6	LAW0006	Pháp luật đại cương	2	R													1R
7	ENG0009	Anh văn 1	3							I							II
8	ENG0010	Anh văn 2	4							M							1M
9	INT0011	Tin học	3								M				I		II + 1M
10	GEN0017, 18,19,20	Giáo dục thể chất (1,2,3,4)*	4														
11	GEN0021	Giáo dục quốc phòng - An ninh*	4														
<i>1.2. Kiến thức cơ sở khối ngành</i>				15													
12	ENG4001	Anh văn chuyên ngành	3										R			I	II + 1R
13	STA0014	Thống kê y học	2												I	I	3I
14	CHE4002	Hóa học	2									I					II
15	BIG4003	Sinh học và Di truyền	2									I					II
16	BIP0013	Lý sinh	2									I					II

TT	Mã	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Chuẩn đầu ra (PLO)												Tổng			
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				
17	MET0010	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2							I					I	R	R	2I+2R	
18	ETH0015	Tâm lý Y học - Y đức	2	I											I			3I	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				94															
2.1. Kiến thức cơ sở của ngành				31															
19	ANA4002	Giải phẫu	3		R													1R	
20	EMB4003	Mô phôi	2		I													1I	
21	PHY4004	Sinh lý	3		R													1R	
22	BIC4005	Hóa sinh	3		R													1R	
23	MIC4006	Vi sinh	2		R					I								2I+1R	
24	PAR4007	Ký sinh trùng	2		R					I								2I+1R	
25	PPI4008	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3		R					I								1I+1R	
26	PHA4009	Dược lý	3	I	I					I								3I	
27	HEA4010	Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe và hành vi con người	1		R						I							1I+1R	
28	NUT4011	Dinh dưỡng - Tiết chế	3		I	I				I								4I	
29	HEA4012	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	2		R						R	R						3R	
30	EPI4013	Dịch tễ học	2		I						I	I						3I	

TT	Mã	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Chuẩn đầu ra (PLO)												Tổng		
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
31	OMH4014	Tổ chức và quản lý y tế	2	I				I			R							2I + 1R
	2.2. Kiến thức chuyên ngành		63															
32	TRM4015	Y học cổ truyền	2		I				R									1I + 1R
33	NUR4016	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng	2	I												R		1I + 2R
34	NUR4017	Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng	2							R					R			2R
35	NUR4018	Điều dưỡng cơ sở 1	5	I	R	R												1I + 2R
36	NUR4019	Điều dưỡng cơ sở 2	5		R	R	I											1I + 2R
37	NUR4020	Điều dưỡng cơ sở 3	2		R	R	R						R					4R
38	NUR4021	Kiểm soát nhiệm vụ trong thực hành Điều dưỡng	2					R										1R
39	NAI4022	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa I	2		R	R									R			3R
40	NAI4023	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa I	2	R	M	M	R								R		M	3R + 4M
41	NAI4024	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội	2		R	R									R			3R

TT	Mã	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Chuẩn đầu ra (PLO)												Tổng		
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
		khoa 2																
42	NAI4025	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 2	3	R	M	M	R				R				M			3R + 4M
43	NAS4026	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 1	2		R	R					R							3R
44	NAS4027	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 1	2	R	M	M	R				R				M			3R + 4M
45	NAS4028	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 2	2		R	R					R							3R
46	NAS4029	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 2	3	R	M	M	R				R				M			3R + 4M
47	NUI4030	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	1		R	R	R				R							4R
48	NUI4031	Thực hành chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	2	R	M	M	M				R				M			2R + 5M
49	NOP4032	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	1		R	R					R							3R
50	NOP4033	Thực hành chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	1	R	M	M	R				R				M			3R + 4M

TT	Mã	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Chuẩn đầu ra (PLO)												Tổng		
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
51	NID4034	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	1		R	R				R								3R
52	NID4035	Thực hành chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	2	R	M	M	R		R							M		3R + 4M
53	NWF4036	Sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và chăm sóc điều dưỡng	2		R	R	I	I	R									2I + 3R
54	NWF4037	Thực hành sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và chăm sóc điều dưỡng	2	R	M	M	R	I	R							M		1I + 3R + 4M
55	NCH4038	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	2		R	R			R									3R
56	NCH4039	Thực hành chăm sóc sức khỏe trẻ em	2	R	M	M	R		R							M		3R + 4M
57	NPS4040	Chăm sóc sức khỏe tâm thần	1		R	R			R									3R
58	NPS4041	Thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần	1	R	M	M	R		R							M		3R + 4M
59	NRE4042	Chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng	1		R	R			R									3R
60	NRE4043	Thực hành chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng	1	R	M	M	R		R							M		3R + 4M
61	NPH4044	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	1			R		R									I	1I + 2R

TT	Mã	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Chuẩn đầu ra (PLO)												Tổng		
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
62	NPH4045	Thực hành chăm sóc sức khỏe cộng đồng	2	R	M	M		M	I	R	M						M	1I + 2R + 5M
63	NMA4046	Quản lý điều dưỡng	2	R						M	R						R	3R + 1M
3. Tốt nghiệp			10															
64	PRA4050	Thực tế tốt nghiệp	4	M	M	M	M	M				M				R	M	1R + 7M
65	THE4051	Khóa luận tốt nghiệp	6	M												M	R	1R + 2M
		Học phần tốt nghiệp		R	M	M	R					M					M	3R + 4M
Tổng hợp số lượng theo các mức độ đóng góp				9	8	1	4	8	3	3	2	1	2	1	2	1	4	46
				16	22	16	13	3	25	2	4	1	0	2	4	2	4	108
				2	14	14	2	1	1	1	1	14	1	1	1	1	14	66

Ghi chú: Đánh giá mức độ đóng góp, hỗ trợ của các học phần vào việc đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT theo một trong ba mức: I (Introduced), R (Reinforced), M (Mastery).

- I (Introduced): Học phần có hỗ trợ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT và ở mức giới thiệu/bắt đầu;
- R (Reinforced): Học phần có hỗ trợ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT và ở mức nâng cao hơn mức bắt đầu. Ở các học phần này, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thi nghiệm, thực tế, ...;
- M (Mastery): Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học trong việc thuần thục/thành thạo hay đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT. Nếu người học hoàn thành tốt học phần này thì xem như người học đã ở mức thuần thục/thành thạo một nội hàm quan trọng (còn gọi là chỉ số PI - Performance Indicator) hoặc thậm chí thuần thục/thành thạo cả chuẩn đầu ra của CTĐT đó.

5. Chương trình đào tạo đối sánh/tham khảo khi xây dựng

Bảng 7. Bảng đối sánh với các Chương trình đào tạo trong và ngoài nước

Nội dung đối sánh	Khoa Y Dược		Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định		Trường Đại học Y Dược Cần Thơ		Trường Đại học Mahidol Thái Lan		Nhận xét
	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	
Tổng số tín chỉ	142		142		140		137		Tổng số tín chỉ trong CTĐT ngành Điều dưỡng của Khoa Y Dược tương đồng với CTĐT của trường đại học Điều dưỡng Nam Định và trường đại học Y Dược Cần Thơ nhưng cao hơn CTĐT đại học Mahidol.
Kiến thức giáo dục đại cương	38	26,8%	28	19,6%	20	14,3%	30	21,9%	Khối lượng kiến thức giáo dục đại cương trong tổng số tín chỉ cao hơn CTĐT của trường đại học Điều dưỡng Nam Định, Y Dược Cần Thơ và đại học Mahidol Thái Lan; tỷ lệ thực hành/lý thuyết tương đồng với trường đại học Y Cần Thơ, nhưng thấp hơn so với trường đại học Mahidol và trường đại học Điều dưỡng Nam Định.
	37	97,4%	25	89,3%	19	95%	24	80%	
Thực hành	1	2,6%	3	10,7%	1	5%	6	20%	
Thực tập	0		0		0		0		

Kiến thức giáo dục chuyên nghề Lý thuyết Thực hành Thực tập Học phần tốt nghiệp	104	66.2%	114	80,4%	120	85,7%	107	78,1%	Tỷ lệ lý thuyết/Thực hành trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp trong CĐT của Khoa Y Dược tương đồng với đại học Y Dược Cần Thơ và cao hơn so với trường đại học Điều dưỡng Nam Định nhưng thấp hơn so với trường đại học Mahidol Thái Lan.
	47	50%	51	44,7%	57	47,5%	76	71%	
	47	50%	17	14,9%	55	45,8%	3	2,8%	
			36	31,6%			22	20,6%	
	10	7%	10	8,8%	8	6,7%	6	5,6%	

V. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và CDR của CTĐT ngành Điều dưỡng. Khoa Y Dược đã áp dụng các chiến lược và phương pháp dạy - học cụ thể như sau:

- **Giải thích cụ thể:** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp. Giảng viên (GV) hướng dẫn và giải thích cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho người học đạt được mục tiêu về kiến thức và kỹ năng.

- **Thuyết trình:** GV trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. GV là người thuyết trình, diễn giảng. Người học nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà GV truyền đạt.

- **Câu hỏi gợi mở:** Trong tiến trình dạy học, GV sử dụng các câu hỏi gợi mở, các vấn đề và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi.

- **Giải quyết vấn đề:** Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra, tìm giải pháp để giải quyết vấn đề.

- **Dạy theo tình huống:** Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phân biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, GV liên hệ các tình huống thực tế lâm sàng và yêu cầu người học giải quyết đề từ đó người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

- **Thảo luận nhóm:** Là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được GV đặt ra. Người học thảo luận tìm giải pháp và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và GV.

- **Dạy học theo bảng kiểm:** là phương pháp dạy học sử dụng bảng liệt kê những việc cần phải làm khi thực hiện một kỹ năng, thủ thuật, kỹ thuật trong phòng thí nghiệm hay trên lâm sàng. Phương pháp dạy học này tạo điều kiện thuận lợi cho người học chủ động học tập, dễ thống nhất giữa các GV, dễ tự học, tự kiểm tra.

- **Mô phỏng:** Phương pháp mô phỏng trong dạy học là phương pháp tiếp cận nhận thức thế giới thực thông qua mô hình. Khi dạy học theo phương pháp này, GV sẽ dạy học bằng cách làm mẫu trên mô hình và người học tự thực hành hoặc thực hành theo nhóm sau khi được quan sát.

- **Đóng vai:** đây là phương pháp dạy học dựa trên việc giao cho người học giải quyết một tình huống cụ thể thông qua đóng vai. Qua đóng vai, người học có điều kiện ứng dụng lý thuyết, nguyên tắc đã học vào thực tế sinh động, đa dạng mà họ sẽ tiếp xúc sau này.

- **Dạy học bên giường bệnh:** Đối với phương pháp giảng dạy này, người học được trực tiếp học trên người bệnh tại các cơ sở y tế dưới sự giám sát, hướng dẫn của GV và nhân viên y tế. Thông qua việc đi buồng, điễm bệnh, thực hiện các kỹ thuật chăm sóc sẽ giúp người học hình thành kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm.

- **Bài tập ở nhà:** Theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do GV đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu.

- Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp người học đạt được CDR của CTĐT, thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 8. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra CTĐT

Chiến lược và phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)											
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
1	Giải thích cụ thể		X	X		X		X	X				
2	Thuyết trình	X		X		X		X	X	X	X		
3	Câu hỏi gợi mở	X		X		X	X		X			X	
4	Giải quyết vấn đề		X	X	X	X	X		X			X	X
5	Dạy theo tình huống		X	X	X				X				X
6	Thảo luận nhóm			X		X	X	X	X	X	X		
7	Dạy học bằng bảng kiểm		X	X	X								
8	Mô phỏng		X	X									
9	Đóng vai		X	X		X			X				
10	Dạy học		X	X	X		X		X				X

	bên giường bệnh												
11	Bài tập ở nhà	X	X	X		X				X	X	X	

VI. Quy trình đào tạo và cách thức, công cụ đánh giá

1. Quy trình đào tạo

Chương trình được đào tạo theo quy chế tín chỉ với các quy định về tổ chức đào tạo và điều kiện tốt nghiệp tuân theo các quy định hiện hành của BDGĐT và ĐHQGHN. Thời gian đào tạo trong 04 năm học. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (*từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Sáu*), mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 03 tuần thi. Theo lộ trình được thiết kế, trong 02 năm đầu tiên, sinh viên học các kiến thức cơ bản và cơ sở ngành, các kiến thức chuyên ngành được học trong 02 năm tiếp theo. Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 142 TC với điểm trung bình tốt nghiệp theo hệ 4 là ≥ 2 .

2. Cách thức và công cụ đánh giá

Phương pháp đánh giá SV dựa trên CDR học phần, từ đó phản ánh mức độ đạt được CDR của CTĐT. Các thành phần đánh giá được sử dụng trong CTĐT của Khoa Y Dược được chia thành 3 loại chính là *đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ*. Mục đích của đánh giá quá trình và giữa kỳ là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Đánh giá cuối kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm và đánh giá cuối học kỳ và đánh giá cuối chương trình học.

Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT ngành Điều dưỡng Khoa Y Dược bao gồm: Đánh giá chuyên cần; Thi chạy trạm (Objective-Structured Practical Examination- OSPE); Thuyết trình; Bài tập; Làm việc nhóm; Thi lâm sàng dựa trên ca bệnh (clinical case); Thi tự luận; Thi trắc nghiệm; Bảo vệ khóa luận và báo cáo.

- **Đánh giá chuyên cần, thái độ:** Mục đích của phương pháp đánh giá chuyên cần nhằm phản ánh thái độ học tập của SV đối với từng học phần cụ thể, thông qua việc tham gia thường xuyên của SV cũng như những đóng góp của SV trong suốt quá trình học tập. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện dựa theo Rubric đánh giá chuyên cần, thái độ (R1).

- **Đánh giá thuyết trình:** SV được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình. Hoạt động này không những giúp SV đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp SV phát triển các kỹ năng như kỹ năng thuyết trình, giao tiếp,

thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của SV có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như Rubric đánh giá thuyết trình (R2).

- **Đánh giá bài tập:** được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo hình thức giao bài tập cho SV.

- **Đánh giá làm việc nhóm:** được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của SV. Tiêu chí đánh giá cụ thể được quy định theo Rubric đánh giá làm việc nhóm (R3).

- **Thi chạy trạm:** là phương pháp đánh giá gồm nhiều trạm thi theo một trình tự giống nhau giữa các người học nhằm đánh giá kỹ năng thực hành. Việc đánh giá thực hành này được thực hiện thông qua bảng kiểm (Checklist 1).

- **Thi lâm sàng dựa trên ca bệnh:** nhằm đánh giá kỹ năng lâm sàng của người học thông qua việc thảo luận ca lâm sàng, quan sát trực tiếp kỹ năng thực hiện thủ thuật của người học. SV được yêu cầu thực hiện chăm sóc một ca bệnh cụ thể dựa trên quy trình điều dưỡng được xây dựng thông qua quá trình nhận định, lập kế hoạch chăm sóc và giáo dục sức khỏe. GV sẽ đánh giá dựa vào mức điểm cụ thể cho từng thành phần này (Checklist 2).

- **Thi tự luận:** Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của CDR về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- **Thi trắc nghiệm:** Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, SV được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này SV trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in trong đề thi.

- **Bảo vệ khóa luận/ báo cáo tốt nghiệp:** SV được đánh giá thông qua bài báo cáo, khả năng thuyết trình và trả lời câu hỏi. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric đánh giá Báo cáo thực tập/ thực tế và Rubric đánh giá bảo vệ khóa luận.

Bảng 9. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp kiểm tra đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)											
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
Đánh giá chuyên cần		X			X	X			X			X

2	Đánh giá Bài tập		X	X		X				X	X	X	
3	Đánh giá Thuyết trình	X		X		X		X	X	X	X		
4	Đánh giá Làm việc nhóm			X		X	X	X	X	X	X		
5	Thi chạy trạm			X									
6	Thi lâm sàng dựa trên ca bệnh		X	X	X		X	X	X				
7	Thi tự luận	X	X	X			X	X		X	X		
8	Thi trắc nghiệm		X	X			X	X		X	X		
9	Báo cáo thực tập/thực tế		X	X	X	X	X	X	X			X	X
10	Bảo vệ khóa luận	X					X			X	X	X	

3. Cách tính điểm học phần

SV theo học CTĐT ngành Điều dưỡng được đánh giá theo hệ thống tính điểm áp dụng thống nhất cho cả Khoa Y Dược - Đại học Đà Nẵng được quy định bởi Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, và các quy định hiện hành của Khoa Y Dược - Đại học Đà Nẵng, cụ thể:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.
- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.
- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của SV sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của SV.

Bảng 10. Hệ thống thang điểm của Khoa Y Dược – Đại học Đà Nẵng

Xếp loại	Điểm theo thang 10	Điểm theo thang 4	Điểm theo thang chữ
Đạt	Từ 9,5 đến 10,0	4,0	A+
	Từ 8,5 đến dưới 9,5	4,0	A
	Từ 8,0 đến dưới 8,5	3,5	B+
	Từ 7,0 đến dưới 8,0	3,0	B
	Từ 6,5 đến dưới 7,0	2,5	C+
	Từ 5,5 đến dưới 6,5	2,0	C
	Từ 5,0 đến dưới 5,5	1,5	D+
	Từ 4,0 đến dưới 5,0	1,0	D
Không đạt	< 4,0	0,0	F

- Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X: Chưa nhận được kết quả thi.

- Đối với những học phần được Khoa cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

4. Công cụ và tiêu chí đánh giá

Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá dựa trên CĐR của từng học phần trong CTĐT. Trên cơ sở các phương pháp kiểm tra đánh giá, Khoa Y - Dược đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá SV theo các rubric. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng học phần để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như rubric đánh giá thích hợp.

Các rubric đánh giá được xây dựng chi tiết tương ứng với phương pháp đánh giá trong CTĐT, bao gồm:

- Rubric đánh giá chuyên cần, thái độ (R1)
- Rubric đánh giá thuyết trình (R2)
- Rubric đánh giá làm việc nhóm (R3)
- Checklist đánh giá thực hành theo bảng kiểm (C1)
- Checklist quy trình chăm sóc (C2)
- Rubric đánh giá Báo cáo thực tập/ thực tế (R4)
- Rubric đánh giá bảo vệ khóa luận (R5)

R1 – Rubric đánh giá chuyên cần, thái độ

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng	Điểm
----------	-------	----------------	------

		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt
		10 – 8,5	8,4 – 7,0	6,9 – 5,0	4,9 – 0,0
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 70-80% buổi học	Tham dự <70% buổi học
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời > 3 câu hỏi	Có đặt/trả lời 2 – 3 câu hỏi	Có đặt/trả lời 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp

R2 – RUBRIC ĐÁNH GIÁ THUYẾT TRÌNH (Nhóm)

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
		(8,5-10)	(7,0-8,4)	(5,0-6,9)	(0,0-4,9)	
Nội dung	20	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng	
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng	
Hình thức trình bày	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý	
Kỹ năng trình bày	20	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng	
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng.	

		ràng, và thỏa đáng.	hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được.	định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được.		
Sự phối hợp trong nhóm	20	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời.	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ.	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời.	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm.	

R3 – RUBRIC ĐÁNH GIÁ LÀM VIỆC NHÓM

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	Trung bình (5,0-6,9)	Yếu (0,0-4,9)	
Tổ chức nhóm	30	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	20	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	<85%	<70%	<50%	
Thảo luận	30	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	
Phối	20	Hợp tác, phối	Hợp tác, phối	Hợp tác, phối	Hiếm khi	

hợp nhóm		hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	
----------	--	---	--	--	----------------------------------	--

R4 – BÁO CÁO THỰC TẬP/ THỰC TẾ

Tiêu chí đánh giá	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
		Giỏi (8,5-10)	Khá (7,0-8,4)	Trung bình (5,0-6,9)	Yếu (0,0-4,9)	
Trình bày báo cáo	30	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (<i>font chữ, cỡ chữ, giãn dòng</i>), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (<i>font chữ, cỡ chữ, giãn dòng</i>). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Trình bày đúng yêu cầu (<i>font chữ, cỡ chữ, giãn dòng</i>). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (<i>lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước</i>).	Trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (<i>font chữ, cỡ chữ, giãn dòng</i>). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong báo cáo không phù hợp.	
Yêu cầu nội dung 1:	Đáp ứng 85%- 100% yêu cầu	Đáp ứng 70%- 85% yêu cầu	Đáp ứng 50%-70% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu	
Yêu cầu nội dung 2:					
...						

R5 – PHIẾU ĐÁNH GIÁ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

(Dành cho Chủ tịch Hội đồng, ủy viên phân biện, ủy viên thư ký)

I. Thông tin chung

1. Họ tên người đánh giá:
2. Họ và tên sinh viên:
3. MSSV:Lớp:
4. Tên đề tài:
5. Họ và tên Giảng viên hướng dẫn 1:
6. Họ và tên Giảng viên hướng dẫn 2:

II. Nhận xét và yêu cầu (Hình thức, nội dung, các vấn đề cần chỉnh sửa để hoàn thiện khóa luận tốt nghiệp)

III. Kết quả đánh giá

NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ
1. Khóa luận tốt nghiệp (KLTN)	6,0	
- Hình thức KLTN	0,5	
- Phân đặt vấn đề (tên đề tài rõ ràng, mục tiêu khả thi và phù hợp với vấn đề nghiên cứu)	0,5	
- Phân tồng quan tài liệu (cập nhật, phù hợp với nội dung nghiên cứu, ...)	1,0	
- Đối tượng và phương pháp nghiên cứu	1,0	
- Kết quả nghiên cứu đạt được mục tiêu đề ra - Bàn luận có tính logic, giải thích thuyết phục.	2,0	
- Kết luận - Kiến nghị	0,5	
- Tính sáng tạo/ tính mới về nội dung hoặc giải quyết vấn đề có ý nghĩa thực tiễn	0,5	
2. Báo cáo KLTN	2,0	
- Kỹ năng báo cáo KLTN	1,0	
- Hình thức bài Powerpoint báo cáo KLTN rõ ràng	0,5	
- Thời gian đảm bảo	0,5	
3. Trả lời các câu hỏi	2,0	
- Trả lời đạt được 100% câu hỏi	2,0	
- Trả lời đạt từ 50% đến dưới 100% câu hỏi	1,0 - dưới 2,0	
- Trả lời đạt dưới 50% câu hỏi	0,0 - dưới 1,0	
Tổng cộng	10,0	

Ghi chú: Thành viên Hội đồng cho điểm theo thang điểm 10; lẻ tới 0,25 điểm.

Điểm kết luận của thành viên Hội đồng:

Bảng số: điểm; Bảng chữ: điểm

C1_Checklist đánh giá thực hành theo bảng kiểm (C1)

ĐIỂM	Nội dung đánh giá
------	-------------------

Thực hiện thành thạo	Thực hiện được	Không thực hiện được	
2	1	0	
Tổng điểm: _____ /			

Checklist Quy trình chăm sóc (C2):

STT	NỘI DUNG	ĐIỂM	TIÊU CHUẨN LƯỢNG GIÁ
PHẦN I	THU THẬP DỮ KIẾN	3,5	
1	Hành chính	0,25	Ghi đầy đủ và chính xác thông tin (<i>Họ tên lưu ý phân tên chi ghi chữ cái hoa đầu tiên, sinh năm, giới, dân tộc nghề nghiệp, địa chỉ, ngày vào viện</i>).
2	Lý do nhập viện		Miêu tả triệu chứng cơ năng của bệnh và lý do chuyển viện từ bệnh viện khác (<i>nếu có</i>)
3	Chẩn đoán		Ghi chính xác chẩn đoán (<i>tuyến trước/ban đầu, hiện tại</i>)
4	Bệnh sử	0,5	Khai thác bệnh sử
5	Tiền sử: -Tình trạng xã hội -Tiền sử sức khỏe: Cá nhân, gia đình	0,5	Ghi nhận đầy đủ và chính xác thông tin. Lưu ý tiền sử gia đình: bệnh lý di truyền, bệnh lý mãn tính đang sử dụng thuốc.
6	Hướng điều trị	0,25	Ngoại khoa: ghi tường trình phẫu thuật Nội khoa: dựa vào chỉ định điều trị
7	Tình trạng hiện tại:	1,5	
	Tổng trạng		Tính BMI khi biết cân nặng và chiều cao chính xác
	Tri giác		Đánh giá thang điểm Glasgow khi người bệnh lơ mơ, tổn thương về não bộ.
	Da		Đánh giá tổng quát bề mặt da: màu sắc, độ ẩm, phù...
	Niêm		Đánh giá tổng quan về: màu sắc
	Dấu hiệu sinh tồn, SpO2, đau (<i>nếu có</i>)		Mô tả tính chất của 4 dấu hiệu sinh tồn Đau: miêu tả theo 7 hướng của cơn đau

	Các hệ cơ quan		Ghi nhận chính xác kết quả thăm khám các hệ cơ quan
	14 nhu cầu cơ bản		Ghi nhận đầy đủ 14 nhu cầu cơ bản
8	Chỉ định điều trị và chăm sóc	0,25	Ghi chỉ định thuốc theo trình tự : thuốc truyền, tiêm, uống, các đường không xâm lấn khác Chỉ định Chăm sóc: phù hợp với tình trạng người bệnh
9	Phân cấp Điều dưỡng	0,25	Phân đúng cấp độ
Phần II	SO SÁNH LÝ THUYẾT VÀ THỰC TẾ	1,5	
1	Sinh lý bệnh	0,25	Cơ chế bệnh sinh
2	So sánh triệu chứng học lý thuyết và thực tế	0,25	Trình bày rõ ràng, chi tiết kèm theo dẫn chứng cận lâm sàng
3	Cận lâm sàng	0,5	Ghi nhận đầy đủ và biện luận kết quả các cận lâm sàng liên quan bệnh lý hiện tại
4	Điều dưỡng thuốc	0,5	Trình bày đúng, đủ điều dưỡng thuốc chung, điều dưỡng thuốc riêng: tên thuốc- hoạt chất-hàm lượng, tác dụng (<i>chỉ định, chống chỉ định, tác dụng chính, tác dụng phụ</i>), điều dưỡng thuốc. Phù hợp với tình trạng người bệnh
PHẦN III	KẾ HOẠCH CHĂM SÓC	5,0	
1	Chẩn đoán hiện tại	3,0	Chẩn đoán-mục tiêu-can thiệp-lượng giá . Chẩn đoán: vấn đề - nguyên nhân (nếu có) - biểu hiện
2	Chẩn đoán lâu dài	1,0	Mục tiêu: Can thiệp: Hành động can thiệp điều dưỡng Lượng giá: theo mục tiêu và đo lường được.
3	Giáo dục sức khỏe	1,0	Giáo dục sức khỏe đầy đủ các nội dung: Điều trị, dinh dưỡng, vận động, làm việc, nghỉ ngơi, phòng bệnh tái phát, tái khám, các vấn đề khác liên quan đến bệnh:

VII. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

TT	TÊN HỌC PHẦN	Số tín chỉ LT/TH/TT	HP tiên quyết	Tóm tắt học phần
1	Triết học Mác – Lênin (PHI001)	3 (3/0/0)		<p>Học phần gồm 03 chương, ngoài phân giới thiệu vấn đề chung của triết học, học phần chủ yếu cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: điều kiện ra đời, khái niệm; vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức; học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và đấu tranh giai cấp; nhà nước và cách mạng; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.</p>
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (POL0002)	2 (2/0/0)		<p>Học phần được kết cấu thành 02 phần chính: Một là, nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền. Hai là, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.</p>
3	Tu tưởng Hồ Chí Minh (HCM0003)	2 (2/0/0)		<p>Tu tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc, khởi kiến thức đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng</p>

4	Lịch sử Đảng Cộng Sân Việt Nam (HIS0004)	2 (2/0/0)		Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế về văn hóa, đạo đức, con người.
5	Chủ nghĩa xã hội khoa học (SOC0005)	2 (2/0/0)		<p>Ngoài chương nhập môn và kết luận, học phần có 03 chương đề cập đến những tri thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); một số bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Qua đó, khẳng định những thành công, ưu điểm, nêu lên hạn chế, kinh nghiệm trong tiến trình lãnh đạo cách mạng của Đảng.</p> <p>Học phần được kết cấu thành hai phần chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một là, nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin. - Hai là, nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ

				<p>nghĩa xã hội ở Việt Nam.</p>
6	<p>Pháp luật đại cương (LAW0006)</p>	<p>2 (2/0/0)</p>	<p>Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật.</p> <p>Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề lí luận cơ bản về nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa và pháp luật về phòng chống tham nhũng.</p>	
7	<p>Anh văn 1 (ENG0007)</p>	<p>3 (3/0/0)</p>	<p>Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 5 bài học, gồm các bài học nhỏ về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu; kỹ năng đọc hiểu; kỹ năng thảo luận, trình bày quan điểm cá nhân trong những tình huống cụ thể; kỹ năng viết ở mức độ bậc 1 trong cấp độ sơ cấp. Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến. Học phần này giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời thông tin về bản thân như nơi sinh sống, gia đình và bạn bè. Sinh viên có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng.</p>	

8	Anh văn 2 (ENG0008)	4 (4/0/0)	Anh văn 1	<p>Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 6 bài học (6 units), mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng; kỹ năng nghe hiểu (nghe hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (đọc hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với dạng bài tập trắc nghiệm, nói thông tin, trả lời ngắn); kỹ năng nói (rao đời thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); kỹ năng viết (với các dạng bài tập ngữ pháp và viết (hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về gia đình, điều kiện sống, ghi chú, email, một tin nhắn cảm ơn, biết cách viết một blog cá nhân về du lịch, tin nhắn qua mạng, bình luận về một số chủ đề: học tập, giải trí, ngoại hình, thời trang...)) Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến</p>
9	Tin học (INT0009)	3 (2/1/0)		<p>Tin học là môn học cơ sở quan trọng trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong y học. Học phần này bao gồm một số vấn đề cơ bản về công nghệ thông tin và máy tính. Soạn thảo văn bản hoàn chỉnh bằng phần mềm Microsoft Word; nhập và xử lý số liệu cùng các bài toán ứng dụng bằng phần mềm Microsoft Excel;</p>

				thiết kế được các trình diễn bằng phần mềm Microsoft PowerPoint; sử dụng các dịch vụ cơ bản của Internet; Cung cấp kiến thức cơ bản về các phần mềm xử lý thống kê; sử dụng hiệu quả một số phần mềm thường được ứng dụng trong công tác y được nhằm để thực hiện các thao tác chuyên ngành y được bằng máy vi tính.
10	Giáo dục thể chất (1,2,3,4)* (GEN0017,18,19,20)	4		Học phần cung cấp cho sinh viên những năng lực cơ bản nhất về nguyên lý và phương pháp tập luyện các môn điền kinh, môn nhảy xa, chạy cự ly trung bình và một trong các môn bóng bàn, bóng chuyền và bóng rổ.
11	Giáo dục quốc phòng - An ninh* (GEN0021)	4		Nội dung ban hành tại Quyết định số 81/2007/QĐ-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình Giáo dục Quốc phòng - An ninh trình độ đại học và cao đẳng.
12	Anh văn chuyên ngành (ENG4001)	3 (3/0/0)	Anh văn 2	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về ngữ pháp, vốn từ cần thiết cho giao tiếp thông thường liên quan đến lĩnh vực chăm sóc; đồng thời có thể áp dụng để tham khảo một số tài liệu anh văn về ngành điều dưỡng.
13	Thống kê y học (STA0014)	2 (2/0/0)		Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê y học. Xử lý được các số liệu thống kê; Sử dụng các TEST thống kê để kiểm định các giả thuyết trong nghiên cứu. Có khả năng vận dụng vào các đề tài nghiên cứu khoa học.
14	Hóa học (CHE4002)	2 (2/0/0)		Phản Hóa Đại cương trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức liên quan đến những định luật cơ bản của hoá học, cấu tạo

				chất, các nguyên lý nhiệt động hoá học, động hóa học, dung dịch và điện hoá hóa học. Phân Hóa Hữu cơ bao gồm tên gọi, điều chế, tính chất chính của các chất hữu cơ và cơ chế của phản ứng.
15	Sinh học và Di truyền (BIG4003)	2 (2/0/0)		Sinh học - Di truyền cung cấp các kiến thức cơ bản về cấu trúc, chức năng, sự điều hòa hoạt động trong tế bào; tổ chức và hoạt động của nhiễm sắc thể, gen và hệ gen trong cơ chế di truyền và biến dị. Nghiên cứu sự biến đổi di truyền liên quan tới sức khỏe và bệnh tật con người.
16	Lý sinh (BIP0013)	2 (2/0/0)		Học phần Lý sinh được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về các quy luật vật lý để làm sáng tỏ bản chất, cơ chế, động lực của các quá trình sống. Ngoài ra, Lý sinh còn nghiên cứu ảnh hưởng và tác động của các tác nhân vật lý lên cơ thể và ứng dụng trong các phương pháp và kỹ thuật y học hiện đại.
17	Phương pháp nghiên cứu khoa học (MET0010)	2 (2/0/0)		Nội dung gồm kiến thức cơ bản về phương pháp luận và cách thức tiến hành nghiên cứu khoa học. Đọc hiểu và đánh giá có hệ thống các báo cáo nghiên cứu và các tài liệu khoa học; Phương pháp trình bày một nội dung nghiên cứu khoa học.
18	Tâm lý y học - Y đức (ETH0015)	2 (2/0/0)		Học phần Tâm lý y học - y đức thuộc kiến thức cơ sở khởi ngành, gồm 2 phần: Tâm lý và Đạo đức y học. Phần Tâm lý mô tả các hiện tượng tâm lý, trình bày những quy luật này sinh hình thành, phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người, ứng dụng các kiến thức và kỹ năng tâm lý học vào việc tiếp cận,

				quan sát, giao tiếp trong thực hành y tế với bệnh nhân và đồng nghiệp. Phần Đạo đức y học trình bày các khái niệm cơ bản về đạo đức học trong y khoa, nghĩa vụ của người cán bộ y tế đối với bệnh nhân và xã hội, những nội dung đặc trưng của đạo đức người cán bộ y tế.
19	Giải phẫu (ANA4002)	3 (2/1/0)		Học phần Giải phẫu trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những đặc điểm giải phẫu hệ thống các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người; những quy luật phát triển cấu trúc cơ thể trong mối quan hệ với chức năng, với môi trường sống, hoạt động và sự tiến hoá; liên hệ được trên cơ thể sống và áp dụng được những kiến thức về giải phẫu làm nền tảng cho việc tiếp thu và nghiên cứu các môn học khác.
20	Mô phôi (EMB4003)	2 (1/1/0)		Mô tả cấu tạo hình thái vi thể, siêu vi thể của các mô trong các cơ quan trong cơ thể người, từ đó giải thích được mối liên quan giữa cấu tạo và chức năng của các loại mô.
21	Sinh lý (PHY4004)	3 (2/1/0)		Học phần này sẽ cung cấp cho người học kiến thức về sinh lý (các vấn đề cơ bản của cơ thể sống, hoạt động chức năng của các tế bào, các cơ quan trong cơ thể, mối liên hệ giữa các cơ quan với nhau và với môi trường sống, đồng thời nghiên cứu về sự điều hòa chức năng để đảm bảo cho cơ thể tồn tại, phát triển và thích ứng được với sự biến đổi của môi trường)
22	Hóa sinh (BIC4005)	3 (2/1/0)		Hóa sinh là môn học gồm những kiến thức cơ bản về chất xúc tác sinh học, cấu tạo và chuyển hóa các chất trong cơ thể như glucid, lipid, protein, acid nucleic; sự chuyển hóa các chất xảy ra

				trong cơ thể sống; rối loạn chuyển hóa các chất trong cơ thể sống và sự thay đổi chỉ số sinh hóa.
23	Ví sinh (MIC4006)	2 (1/1/0)		Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về vi sinh vật; mối quan hệ của vi sinh vật với môi trường và cơ thể con người, khả năng và cơ chế gây bệnh của vi sinh vật; nguyên tác và biện pháp phòng chống vi sinh vật.
24	Ký sinh trùng (PAR4007)	2 (1/1/0)		Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về ký sinh trùng; mối quan hệ của ký sinh trùng với môi trường và cơ thể con người, khả năng và cơ chế gây bệnh của vi sinh vật; nguyên tác và biện pháp phòng chống ký sinh trùng.
25	Sinh lý bệnh - Miễn dịch (PPI4008)	3 (2/1/0)	Sinh lý	Học phần Sinh lý bệnh – Miễn dịch bao gồm sinh lý bệnh đại cương và cơ quan (các vấn đề cơ bản của cơ thể sống, hoạt động chức năng của các tế bào, các cơ quan trong cơ thể, mối liên hệ giữa các cơ quan, các khác niệm cơ bản trong sinh bệnh học; các quy luật hoạt động của cơ thể bệnh trong các quá trình bệnh bệnh lý; những thay đổi chức năng của các cơ quan khi bị tổn thương trong các bệnh lý) và miễn dịch học (kiến thức miễn dịch học đại cương, nghiên cứu các khái niệm cơ bản về hệ thống đáp ứng miễn dịch trong cơ thể và ý nghĩa của đáp ứng miễn dịch đối với cơ thể).
26	Dược lý (PHA4009)	3 (2/1/0)	- Hóa sinh - Sinh lý	Dược lý (Pharmacology) là môn học nghiên cứu về sự tác động giữa thuốc và cơ thể. Nội dung lý thuyết gồm những kiến thức về cơ chế hấp thu, phân bố, chuyển hóa, thải trừ và các cơ chế tác dụng của thuốc khi vào cơ thể người; các kiến thức về tác

				<p>dụng, cơ chế tác dụng, áp dụng lâm sàng và tác dụng không mong muốn của từng nhóm thuốc. Phân thực hành giúp sinh viên nhận biết hình dạng, tính chất và cách sử dụng của một số thuốc thường dùng; tư vấn cho người dùng thuốc cách sử dụng thuốc an toàn, hợp lý và hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng việc chăm sóc sức khoẻ người bệnh.</p>
27	Sức khỏe - Nâng cao sức khỏe và hành vi con người (HEA4010)	1 (1/0/0)		<p>Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về các vấn đề sức khỏe và môi trường tự nhiên, xã hội và nghề nghiệp; tác động của các yếu tố nguy cơ trong môi trường sống, môi trường lao động đến sức khỏe con người; các khái niệm về nâng cao sức khỏe hành vi của con người; mối liên quan giữa hành vi con người với các vấn đề sức khỏe, vai trò của nâng cao sức khỏe trong chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng.</p>
28	Dinh dưỡng - Tiết chế (NUT4011)	3 (2/1/0)		<p>Học phân gồm kiến thức về khoa học dinh dưỡng và khoa học thực phẩm để đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng. Các kiến thức đánh giá và giám sát dinh dưỡng trong theo dõi và phát hiện các vấn đề dinh dưỡng ở cộng đồng; xây dựng khẩu phần ăn, tiết chế dinh dưỡng; các kiến thức cơ bản về an toàn vệ sinh thực phẩm. Vận dụng kiến thức về Dinh dưỡng - Tiết chế vào thực tế chăm sóc người bệnh và cộng đồng, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và phù hợp với người sử dụng.</p>
29	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe	2 (1/1/0)		<p>Học phân Sức khỏe môi trường – sức khỏe nghề nghiệp cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về môi trường sống. Nguyên nhân, hậu quả của ô nhiễm môi trường (đất, nước, không</p>

	nghề nghiệp (HEA4012)			khí, nhà ở,...) đồng thời mô tả những tác động của ô nhiễm môi trường lên sức khỏe cộng đồng. Bên cạnh đó, môn học còn đề cập đến các vấn đề về môi trường lao động như là một môi trường sống đặc biệt với quá trình lao động, các đặc thù nghề nghiệp, và các yếu tố nguy cơ, yếu tố bảo vệ đối với bệnh nghề nghiệp.
30	Dịch tễ học (EPI4013)	2 (1/1/0)	Thống kê y học	Cung cấp những kiến thức cơ bản về nguyên tác và nội dung chính của dịch tễ và ứng dụng được các nguyên tác này trong công tác chăm sóc sức khoẻ; các chỉ số sức khoẻ chủ yếu của một cộng đồng, cách xác định yếu tố nguy cơ phát triển của bệnh; mô tả và phân tích tình trạng sức khoẻ của cộng đồng; Nguyên tắc điều tra, kiểm soát một vụ dịch; Vận dụng một số thiết kế nghiên cứu dịch tễ học thường được sử dụng trong công tác chăm sóc sức khoẻ.
31	Tổ chức và quản lý y tế (OMH4014)	2 (2/0/0)	- Sức khoẻ – Nâng cao sức khoẻ và hành vi con người - Tâm lý y học – Y đức	Nội dung gồm các kiến thức về hệ thống tổ chức, quản lý và hoạt động của ngành y tế Việt Nam và chu trình quản lý y tế cơ bản; quản lý và thực hiện các chương trình y tế quốc gia.
32	Y học cổ truyền (TRM4015)	2 (1/0/1)	Điều dưỡng cơ sở 2	Nội dung bao gồm những kiến thức về học thuyết âm dương, học thuyết ngũ hành, nguyên nhân gây bệnh, phương pháp nhận định và chăm sóc người bệnh theo Y học cổ truyền; đại cương về châm cứu, kinh lạc, huyết vị và các loại thuốc Đông dược, Nam dược.
33	Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều	2 (1/1/0)		Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về các kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả bằng lời và không lời khi tiếp xúc với người bệnh, gia đình và các nhân viên y tế trong các tình

	dưỡng (NUR4016)			huống giao tiếp khác nhau giúp hình thành các kỹ năng giao tiếp cần thiết.
34	Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng (NUR4017)	2 (1/1/0)		Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về các kỹ năng giáo dục sức khỏe để người học có thể áp dụng trong thực tiễn nghề nghiệp nhằm góp phần cung cấp thông tin giúp cải thiện sức khỏe và chất lượng cuộc sống cho người bệnh, gia đình người bệnh và nhân dân.
35	Điều dưỡng cơ sở 1 (NUR4018)	5 (2/3/0)		Nội dung bao gồm những kiến thức về lịch sử ngành điều dưỡng, hệ thống tổ chức và định hướng phát triển ngành điều dưỡng Việt Nam, chức năng, nhiệm vụ và đạo đức của người điều dưỡng; các học thuyết về điều dưỡng, nhận định và thăm khám thể chất, quy trình điều dưỡng; một số kỹ thuật cơ bản chăm sóc người bệnh.
36	Điều dưỡng cơ sở 2 (NUR4019)	5 (2/3/0)	Điều dưỡng cơ sở 1	Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về nguyên tắc và các chuẩn thực hành điều dưỡng; quản lý người bệnh dùng thuốc; các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản khi chăm sóc người bệnh ở đường hô hấp, tim mạch, tiết niệu; các kỹ thuật sơ cấp cứu ban đầu; phụ giúp bác sĩ thực hiện một số thủ thuật.
37	Điều dưỡng cơ sở 3 (NUR4020)	2 (0/0/2)		Nội dung bao gồm những kiến thức và kỹ năng thực hiện các quy trình kỹ thuật trong thực hành điều dưỡng; sơ đồ tổ chức hệ thống quản lý điều dưỡng trong bệnh viện; mô hình chăm sóc người bệnh toàn diện tại khoa phòng; kỹ năng giao tiếp với người bệnh, người nhà và nhân viên y tế; các quy định về kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện, cách xử trí tai nạn nghề nghiệp.

38	Kiểm soát khuẩn trong hành Điều dưỡng (NUR4021)	2 (1/1/0)		Nội dung học phân bao gồm những kiến thức cơ bản về an toàn người bệnh và hệ thống tổ chức kiểm soát nhiễm khuẩn trong cơ sở y tế; các nhiễm khuẩn bệnh viện thường gặp, các quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn; sinh viên vận dụng kiến thức để phòng ngừa lây nhiễm cho bản thân và thiết lập môi trường chăm sóc an toàn người bệnh và người nhà.
39	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 1 (NAI4022)	2 (2/0/0)	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng; - Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng; - Điều dưỡng cơ sở 2; - Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng 	Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về bệnh học và chăm sóc sức khỏe cho người lớn mắc các bệnh nội khoa về tim mạch, hô hấp và tiêu hóa thường gặp.
40	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 1 (NAI4023)	2 (0/0/2)	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng; - Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng; - Điều dưỡng cơ sở 2; - Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng 	Học phân giúp sinh viên hiểu biết về sự ảnh hưởng của bệnh tật/các rối loạn thể chất đến sức khỏe của cá nhân, gia đình và cộng đồng; áp dụng quy trình điều dưỡng vào thực hành chăm sóc người mắc các bệnh lý nội khoa về tim mạch, hô hấp và tiêu hóa thường gặp; tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh, gia đình và cộng đồng để phòng ngừa biến chứng và nâng cao sức khỏe.
41	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 2	2 (2/0/0)	<ul style="list-style-type: none"> - Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 1; - Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội 	Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về bệnh học và chăm sóc sức khỏe cho người lớn mắc các bệnh nội khoa về thận-tiết niệu, nội tiết, cơ xương khớp và huyết học thường gặp.

42	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 2 (NAI4025)	3 (0/0/3)	khoa 1 - Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 1; - Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 1	Học phân giúp sinh viên hiểu biết về sự ảnh hưởng của bệnh tật/các rối loạn thể chất đến sức khỏe của cá nhân, gia đình và cộng đồng; áp dụng quy trình điều dưỡng vào thực hành chăm sóc người mắc các bệnh lý nội khoa về thận-tiết niệu, nội tiết, cơ xương khớp và huyết học thường gặp; Tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh, gia đình và cộng đồng để phòng ngừa biến chứng và nâng cao sức khỏe.
43	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 1 (NAS4026)	2 (2/0/0)	- Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng; - Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng; - Điều dưỡng cơ sở 2; - Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng	Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về một số bệnh lý ngoại tiêu hóa, ngoại chấn thương thường gặp và cách chăm sóc, dự phòng những ảnh hưởng của bệnh đến người bệnh trước và sau phẫu thuật.
44	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 1 (NAS4027)	2 (0/0/2)	- Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng; - Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng; - Điều dưỡng cơ sở 2; - Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng	Học phân trang bị cho sinh viên kỹ năng ứng dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành về chăm sóc sức khỏe cho người bệnh trước và sau mổ thuộc ngoại tiêu hóa, ngoại chấn thương; Vận dụng kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm chăm sóc và giáo dục sức khỏe cho người bệnh và người nhà để phát hiện sớm các biến chứng, nâng cao sức khỏe trước và sau mổ.

45	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 2 (NAS4028)	2 (2/0/0)	- Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 1; - Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 1	Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về một số bệnh lý ngoại tiết niệu, ngoại thần kinh cùng một số bệnh lý ngoại khoa thường gặp và cách chăm sóc, dự phòng những ảnh hưởng của bệnh đến người bệnh trước và sau phẫu thuật.
46	Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 2 (NAS4029)	3 (0/0/3)	- Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 1; - Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 1	Học phân trang bị cho sinh viên kỹ năng ứng dụng kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành về chăm sóc sức khỏe cho người bệnh trước và sau mổ thuộc ngoại tiết niệu, ngoại thần kinh và một số bệnh lý ngoại khoa khác; Vận dụng kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm chăm sóc và giáo dục sức khỏe cho người bệnh và người nhà để phát hiện sớm các biến chứng, nâng cao sức khỏe trước và sau mổ.
47	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực (NUI4030)	1 (1/0/0)	- Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng; - Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng; - Điều dưỡng cơ sở 2; - Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng	Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc người bệnh trong tình trạng cấp cứu, nguy kịch và chăm sóc đặc biệt; nhận định, lập kế hoạch và thực hiện các kỹ thuật chăm sóc người bệnh dựa trên quy trình điều dưỡng.
48	Thực hành chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc	2 (0/0/2)	- Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng; - Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng; - Điều dưỡng cơ sở 2;	Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc người bệnh trong tình trạng cấp cứu, nguy kịch và chăm sóc đặc biệt; nhận định, lập kế hoạch và thực hiện các kỹ thuật chăm sóc người bệnh trong tình trạng cấp cứu, nguy kịch và chăm sóc đặc biệt dựa trên quy trình điều dưỡng.

49	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (NOP4032)	1 (1/0/0)	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng - Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng; - Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng; - Điều dưỡng cơ sở 2; - Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng 	<p>Nội dung bao gồm những kiến thức về sức khỏe người cao tuổi, nhận định triệu chứng học trong các bệnh lý thường gặp của người cao tuổi. Lập kế hoạch chăm sóc và thực hiện hỗ trợ chăm sóc các bệnh nhân người cao tuổi; người bệnh Parkinson; người bệnh sa sút trí tuệ; người bệnh đột quỵ.</p>
50	Thực hành chăm sóc sức khỏe người cao tuổi (NOP4032)	1 (0/0/1)	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng; - Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng; - Điều dưỡng cơ sở 2; - Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng 	<p>Nội dung bao gồm những kiến thức về sức khỏe người cao tuổi, nhận định triệu chứng học trong các bệnh lý thường gặp của người cao tuổi. Lập kế hoạch chăm sóc và thực hiện hỗ trợ chăm sóc các bệnh nhân người cao tuổi; người bệnh Parkinson; người bệnh sa sút trí tuệ; người bệnh đột quỵ.</p>
51	Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm (NID4034)	1 (1/0/0)	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng; - Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng; - Điều dưỡng cơ sở 2; - Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng 	<p>Nội dung học phần bao gồm kiến thức cơ bản về bệnh truyền nhiễm và quy trình chăm sóc người mắc các bệnh truyền nhiễm thường gặp; và các biện pháp phòng bệnh, nâng cao sức khỏe, ngăn ngừa lây lan trong cộng đồng cũng như trong công tác thực hành chăm sóc.</p>

52	Thực hành chăm sóc sức khỏe người truyền nhiễm (NID4035)	2 (0/0/2)	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng; - Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng; - Điều dưỡng cơ sở 2; - Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng 	<p>Nội dung học phần bao gồm kiến thức cơ bản về bệnh truyền nhiễm và quy trình chăm sóc người mắc các bệnh truyền nhiễm thường gặp; và các biện pháp phòng bệnh, nâng cao sức khỏe, ngăn ngừa lây lan trong cộng đồng cũng như trong công tác thực hành chăm sóc.</p>
53	Sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc Điều dưỡng (NWF4036)	2 (2/0/0)	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng; - Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng; - Điều dưỡng cơ sở 2; - Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng 	<p>Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe phụ nữ; Các vấn đề sức khỏe của người mẹ khi có thai, trong và sau đẻ và thời kỳ mãn kinh. Chăm sóc sức khỏe phụ nữ về lĩnh vực phụ khoa và kế hoạch hóa gia đình.</p>
54	Thực hành sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc Điều dưỡng (NWF4037)	2 (0/0/2)	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng; - Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng; - Điều dưỡng cơ sở 2; - Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng 	<p>Nội dung gồm những năng lực, kỹ năng ứng dụng quy trình điều dưỡng để nhận định phân tích và thiết lập kế hoạch chăm sóc phù hợp cho người bệnh và sản phụ. Tư vấn cho người bệnh và cộng đồng để phòng bệnh và nâng cao chất lượng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe phụ nữ và bà mẹ.</p>
55	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	2 (2/0/0)	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng; - Giáo dục sức khỏe trong 	<p>Nội dung bao gồm những kiến thức cơ bản về các đặc điểm sinh lý, bệnh lý ở trẻ em trong các giai đoạn phát triển của trẻ; cách nhận định các triệu chứng của các bệnh thường gặp ở trẻ, các</p>

56	Thực hành chăm sóc sức khỏe trẻ em (NCH4039)	2 (0/0/2)	<p>Thực hành Điều dưỡng; - Điều dưỡng cơ sở 2; - Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng</p> <p>- Kỹ năng giao tiếp trong thực hành Điều dưỡng; - Giáo dục sức khỏe trong thực hành Điều dưỡng; - Điều dưỡng cơ sở 2; - Kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành Điều dưỡng</p>	<p>nhu cầu chăm sóc của trẻ cũng như gia đình; các biện pháp phòng bệnh và nâng cao chất lượng chăm sóc, bảo vệ sức khỏe trẻ em; lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc sức khỏe trẻ khi bị bệnh và khỏe mạnh.</p> <p>Nội dung bao gồm những kỹ năng ứng dụng quy trình điều dưỡng để nhận định phân tích các vấn đề sức khỏe và nhu cầu chăm sóc của trẻ; lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc trẻ mắc một số bệnh thông thường tư vấn cho người chăm sóc trẻ và gia đình để phòng bệnh và nâng cao chất lượng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe trẻ em.</p>
57	Chăm sóc sức khỏe tâm thần (NPS4040)	1 (1/0/0)	<p>Điều dưỡng cơ sở 2</p>	<p>Nội dung bao gồm những kiến thức về sức khỏe tâm thần, nhận định triệu chứng học trong các rối loạn tâm thần. Lập kế hoạch chăm sóc và thực hiện hỗ trợ chăm sóc các bệnh nhân tâm thần phân liệt; rối loạn cảm xúc lưỡng cực giai đoạn hưng cảm – hưng cảm có loạn thần; rối loạn Stress, trầm cảm; bệnh nhân nghiện rượu, hội chứng cai ma túy Opias và loạn thần do các chất ma túy; động kinh đang cơn cơn co giật; bệnh nhi (tự kỷ; tăng động, chậm phát triển tâm thần).</p>
58	Thực hành chăm sóc sức khỏe tâm thần (NPS4041)	1 (0/0/1)	<p>Điều dưỡng cơ sở 2</p>	<p>Nội dung bao gồm nhận định triệu chứng học trong các rối loạn tâm thần. Lập kế hoạch chăm sóc và thực hiện hỗ trợ chăm sóc các bệnh nhân tâm thần phân liệt; rối loạn cảm xúc lưỡng cực giai đoạn hưng cảm – hưng cảm có loạn thần; rối loạn Stress, trầm cảm; bệnh nhân nghiện rượu, hội chứng cai ma túy Opias và loạn</p>

				thần do các chất ma túy; động kinh đang còn cơn co giật; bệnh nhi (tự kỷ; tăng động, chậm phát triển tâm thần.
59	Chăm sóc cho người cần phục hồi chức năng (NRE4042)	1 (1/0/0)	Điều dưỡng cơ sở 2	Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về phục hồi chức năng (PHCN); vai trò của người điều dưỡng trong PHCN; chăm sóc và PHCN cho người bệnh tổn thương thần kinh, gãy xương, đau thắt lưng và mô mềm, bệnh phổi và cho trẻ bại não.
60	Thực hành chăm sóc cho người cần phục hồi chức năng (NRE4043)	1 (0/0/1)	Điều dưỡng cơ sở 2	Trang bị cho sinh viên kỹ năng về chăm sóc người cần được phục hồi chức năng. Ứng dụng quy trình điều dưỡng để nhận định, phân tích, lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc người bệnh cụ thể. Tư vấn cho người bệnh, gia đình người bệnh và cộng đồng để phòng ngừa các biến chứng và tăng cường sức khoẻ.
61	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng (NPH4044)	1 (1/0/0)	- Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 2; - Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 2	Nội dung bao gồm những kiến thức về chăm sóc sức khỏe tại gia đình và cộng đồng; chức năng và nhiệm vụ của người điều dưỡng cộng đồng; vấn đề sức khỏe cộng đồng và quy trình điều dưỡng cộng đồng; truyền thông – giáo dục sức khỏe tại cộng đồng, sàng lọc sức khỏe; chăm sóc sức khỏe tại gia đình và quản lý sức khỏe tại trạm y tế.

62	Thực hành chăm sóc khỏe đồng (NPH4045)	2 (0/0/2)	<ul style="list-style-type: none"> - Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 2; - Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa 2 	<p>Nội dung bao gồm những kiến thức về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của trạm y tế, kỹ năng tìm hiểu và xác định vấn đề sức khỏe tại cộng đồng; lập kế hoạch và thực hành chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng, cung cấp các dịch vụ chăm sóc, quản lý sức khỏe, bệnh tật, thay đổi các tập quán sống không có lợi cho sức khỏe; kỹ năng ghi chép hồ sơ sức khỏe và biểu mẫu tại trạm y tế; tham gia các chương trình y tế tại địa phương.</p>
63	Quản lý điều dưỡng (NMA4046)	2 (1/1/0)	<ul style="list-style-type: none"> - Tâm lý y học - Y đức; - Điều dưỡng cơ sở 2 	<p>Quản lý điều dưỡng là môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về khoa học quản lý; kiến thức cơ bản về quản lý và tổ chức chăm sóc điều dưỡng.</p>
64	Thực tế tốt nghiệp (PRA4050)	4 (0/0/4)		<p>Học phần giúp sinh viên có thể hoàn thiện các kỹ năng, kiến thức cơ bản như đánh giá được mô hình tổ chức, công tác quản lý khoa phòng, bệnh viện; mô tả và phân tích được chức năng, nhiệm vụ, vai trò của người điều dưỡng; lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc bệnh nhân cho từng loại bệnh.</p> <p>Đợt thực tập tốt nghiệp sẽ cũng có kỹ năng giải quyết vấn đề, hoạt động nhóm hiệu quả và an toàn; kỹ năng quản lý và lãnh đạo; đồng thời phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo nhằm đề xuất ý tưởng khởi nghiệp.</p>
65	Khóa luận tốt nghiệp (THE4051)	6		<p>Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên thực hiện một dự án nghiên cứu có sự giám sát để phát triển kiến thức và thực hành dựa trên bằng chứng. Sinh viên có cơ hội lựa chọn, khám phá các vấn đề lâm sàng hoặc vấn đề sức khỏe phục vụ cho dự án nghiên cứu của mình và cũng là tiền đề cho sinh viên nâng cao trình độ</p>

					và phát triển chuyên môn nghề nghiệp.
	Học phần tốt nghiệp (tự chọn)	6			<i>Sinh viên tự chọn các học phần bên dưới để tích lũy đủ 6 tín chỉ thay cho khóa luận tốt nghiệp</i>
65.1	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa nâng cao (NAI4047)	2 (1/0/1)	- Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 2; - Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 2		Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về chăm sóc người bệnh tim mạch; áp dụng quy trình chăm sóc, học thuyết điều dưỡng vào thực hành chăm sóc người mắc bệnh lý van tim, tim bẩm sinh, rối loạn nhịp tim và động mạch vành; tư vấn, giáo dục sức khỏe cho người bệnh, gia đình và cộng đồng để phòng ngừa biến chứng và nâng cao sức khỏe.
65.2	Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Ngoại khoa nâng cao (NAS4048)	2 (1/0/1)	- Chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 2; - Thực hành chăm sóc sức khỏe người lớn có bệnh Nội khoa 2		Nội dung bao gồm những kiến thức thực hành nâng cao về chăm sóc một số bệnh lý ngoại khoa thường gặp hoặc khó/ít gặp trong các bệnh lý ngoại khoa thuộc hệ lồng ngực-tim, mạch máu, ngoại tiêu hoá, ngoại chấn thương, dự phòng những ảnh hưởng của bệnh đến người bệnh trước và sau phẫu thuật.
65.3	Sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc Điều dưỡng nâng cao (NWR4049)	2 (1/0/1)	- Sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc Điều dưỡng; - Thực hành sức khỏe phụ nữ, bà mẹ, gia đình và Chăm sóc Điều dưỡng		Nội dung gồm những kiến thức về chăm sóc bà mẹ có thai nghén nguy cơ cao; trong và sau khi sinh, các bệnh lý và tai biến sản – phụ khoa thường gặp; vận dụng kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm chăm sóc và giáo dục sức khỏe cho phụ nữ, bà mẹ, gia đình và cộng đồng để phòng ngừa và nâng cao sức khỏe trong lĩnh vực sản phụ khoa.

65.4	Chăm sóc sức khỏe trẻ em nâng cao (NUC4050)	2 (1/0/1)	- Chăm sóc sức khỏe trẻ em; - Thực hành chăm sóc sức khỏe trẻ em	Nội dung bao gồm những kiến thức và kỹ năng ứng dụng quy trình điều dưỡng để nhận định phân tích các vấn đề sức khỏe và nhu cầu chăm sóc của trẻ; lập và thực hiện kế hoạch chăm sóc trẻ khỏe mạnh và bị bệnh; giáo dục sức khỏe cho người chăm sóc trẻ và gia đình để nâng cao chất lượng chăm sóc và bảo vệ sức khỏe trẻ.
65.5	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi nâng cao (NOP4051)	2 (1/0/1)	- Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; - Thực hành chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Nội dung bao gồm những kiến thức và kỹ năng chăm sóc người bệnh cao tuổi về các rối loạn tiêu tiện, tình trạng táo bón mãn tính, quản lý đau, chăm sóc giảm nhẹ, suy yếu và té ngã. Giúp sinh viên biết cách tiếp cận các vấn đề thường xảy ra người bệnh ở cao tuổi, từ đó phân tích đưa ra các chẩn đoán điều dưỡng, thiết lập được kế hoạch, thực hiện can thiệp và đánh giá.
65.6	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực nâng cao (NUI4052)	2 (1/0/1)	- Chăm sóc sức khỏe người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực; - Thực hành chăm sóc sức khỏe người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	Học phần được xây dựng dựa trên kiến thức của điều dưỡng một cách tổng quan về cấp cứu, hồi sức cấp cứu. Thông qua học phần này sinh viên sẽ nắm vững kiến thức về hồi sức cấp cứu nâng cao từ đó phát triển kỹ năng nhận định, ra quyết định chăm sóc và lập kế hoạch chăm sóc một số bệnh cấp cứu, hồi sức cấp cứu.
65.7	Chăm sóc người bệnh truyền nhiễm nâng cao (NID4053)	2 (1/0/1)	- Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm; - Thực hành chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức tổng quan về các bệnh truyền nhiễm mới nổi, tái nổi hiện nay và sự ảnh hưởng của bệnh đến sức khỏe con người; giáo dục sức khỏe cho người bệnh, gia đình và cộng đồng để phòng bệnh, nâng cao sức khỏe và ứng phó với các dịch bệnh truyền nhiễm mới nổi.

65.8	Chăm sóc sức khỏe người bệnh Ung thư (NCA4054)	2 (1/0/1)	Điều dưỡng cơ sở 2	Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về các bệnh ung thư, chăm sóc người bệnh, dự phòng bệnh và những ảnh hưởng của bệnh đến người bệnh, gia đình người bệnh.
65.9	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Mắt (NOP4055)	2 (1/0/1)	Điều dưỡng cơ sở 2	Nội dung bao gồm những kiến thức về sức khỏe nhãn khoa, nhận định triệu chứng học trong các bệnh nhãn khoa. Lập kế hoạch chăm sóc và thực hiện hỗ trợ chăm sóc các bệnh nhân có bệnh nhãn khoa: Bệnh Glacom, bệnh viêm màng mắt, bệnh viêm kết mạc bệnh đục thủy tinh thể, các chấn thương mắt.
65.10	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Tai mũi họng (NOR4056)	2 (1/0/1)	Điều dưỡng cơ sở 2	Nội dung bao gồm những kiến thức về sức khỏe chuyên khoa Tai mũi họng, nhận định triệu chứng học trong các bệnh chuyên khoa Tai mũi họng. Lập kế hoạch chăm sóc và thực hiện hỗ trợ chăm sóc các bệnh nhân có bệnh Tai mũi họng: Bệnh viêm tai giữa, bệnh viêm mũi xoang, bệnh viêm họng – amidan, bệnh viêm thanh quản, các tai nạn và chấn thương tai mũi họng.
65.11	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Răng hàm mặt (NOM4057)	2 (1/0/1)	Điều dưỡng cơ sở 2	Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về các bệnh chuyên khoa Răng Hàm mặt (RHM) như: giải phẫu về cấu tạo và chức năng sinh lý ý các cơ quan RHM, triệu chứng, diễn tiến của bệnh, đề xuất kế hoạch chăm sóc răng miệng, điều trị và dự phòng các bệnh của chuyên khoa RHM thường gặp.
65.12	Chăm sóc sức khỏe chuyên khoa Da liễu (NDE4058)	2 (1/0/1)	Điều dưỡng cơ sở 2	Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về cách chăm sóc người mắc bệnh da liễu; cách xác định các vấn đề sức khỏe, lập kế hoạch và thực hành chăm sóc người bệnh chuyên khoa Da liễu.

65.13	Tiếng Nhật	2 (2/0/0)		<p>Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, vốn từ cần thiết và kỹ năng tiếp cận với một ngoại ngữ mới nhằm phát triển khả năng sử dụng tiếng Nhật sơ cấp trong các tình huống giao tiếp đơn giản như: giới thiệu về bản thân, hỏi đường, thời gian.</p>
-------	------------	--------------	--	--

VIII. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thời điểm điều chỉnh CTĐT: Từ tháng 05/2021

2. Hướng dẫn thực hiện CTĐT:

Chương trình đào tạo được thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Đà Nẵng. Chương trình này được áp dụng kể từ khóa tuyển sinh năm học 2022-2023 và được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh hằng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.

PHÊ DUYỆT CỦA ĐƠN VỊ

TS.BS. Lê Viết Nho

**PHÊ DUYỆT
CỦA GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text "BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO" is written along the top arc, and "ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG" is written along the bottom arc. A small star is at the bottom center. A blue ink signature is written across the center of the stamp.

PGS.TS. Lê Thành Bắc